

Biểu mẫu 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học
Năm học 2023-2024

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1 Số: 711	Lớp 2 Số: 644	Lớp 3 Số: 613	Lớp 4 Số: 592	Lớp 5 Số: 676
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4	Hoàn thành chương trình lớp 5
		- Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm) - Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. - Trẻ có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại phường Hiệp Thành				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 - Thực hiện 35 tuần/năm học				

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Thông tin về Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học. - Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua sổ liên lạc; gọi điện thoại; gặp trực tiếp. - Họp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đố vui để học, Trò chơi dân gian .. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất - Lễ phép, tích cực, năng động - Được giáo dục về kỹ năng sống - Có ý thức bảo vệ môi trường - Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 98 % - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - 100 % học sinh được chăm sóc sức khoẻ ban đầu. - 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.

Quận 12, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Ân

Biểu mẫu 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO
Công khai thông tin số lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2023-2024

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	3236	711	644	613	592	676
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)						
III	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	3236	711	644	613	592	676
1	Thực hiện đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	3236	711	644	613	592	676
2	Thực hiện chưa đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt	3236	711	644	613	592	676
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	2426	533	483	459	444	507
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Toán	3236	711	644	613	592	676
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	2426	533	483	459	444	507
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Khoa học	1268				592	676
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	951				444	507
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						



d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	1268				592	676
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	951				444	507
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						

5	Tiếng nước ngoài	1410			613	592	676
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1410			459	444	507
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tiếng dân tộc						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học	1881			613	592	676
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1410			459	444	507
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Đạo đức	3236	711	644	613	592	676
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)	3236	711	644	613	592	676
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Tự nhiên và Xã hội	1968	711	644	613		

BẢN 1.
 TRƯỜNG
 TIỂU H
 UYÊN

a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)	1968	711	644	613		
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Âm nhạc	3236	711	644	613	592	676
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)	3236	711	644	613	592	676
204b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
C	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Mĩ thuật	3236	711	644	613	592	676
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)	3236	711	644	613	592	676
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thủ công (Công nghệ)	3236	711	644	613	592	676
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)	3236	711	644	613	592	676
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Thể dục	3236	711	644	613	592	676
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)	3236	711	644	613	592	676
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	3236	711	644	613	592	676
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	3215	693	643	613	590	676
a	Trong đó: Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1554	328	351	308	271	296
b	Học sinh hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1604	363	291	290	300	360
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3199	675	644	613	591	676
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	33	20	2	1	10	0
4	Lưu ban	21	18	1	0	2	0

	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	676					676

Quận 12, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Ân



Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/ 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	Số phòng học/số lớp	32/66	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	32	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6204	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3457	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	32	48 /0.96
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	90
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		24m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	67	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	15	1 bộ/lớp
2	Khối lớp 2	14	1 bộ/lớp
3	Khối lớp 3	12	1 bộ/lớp
4	Khối lớp 4	12	1 bộ/lớp
5	Khối lớp 5	14	1 bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	44	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	0.5/lớp
5	Thiết bị khác (laptop)	3	0.5/lớp



6			
---	-------	--	--

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	104	4/4	104	4/4
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 12, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Hồng Ân

Biểu mẫu 08

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 111)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	102	86	16		1	81	2	4	10	
I	Giáo viên	83	78	5			81	2			
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:										
1	Mĩ thuật	1	1					1			
2	Thể dục	3	3				3				
3	Âm nhạc	1	1				1				
4	Tiếng nước ngoài	8	5	3			7				
5	Tin học	2		2			1	1			
II	Cán bộ quản lý	3	3			1	2				
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2				
III	Nhân viên	16	5	11			2		3	10	
1	Nhân viên văn thư	1	1						1		
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	1		1							
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện	1	1				1				
6	Nhân viên khác	11	1	10					1	10	
	...										

Quận 12, ngày 05 tháng 9 năm 2023



Trần Thị Hồng Ân